

BIỂU KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC TOÀN TỈNH

(kèm Kế hoạch số 23 /KH-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên xã, phường	Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)			Lúa nước cả năm								
		Tổng số (Tấn)	Lúa (Tấn)	Ngô (Tấn)	Tổng cả năm			Vụ Xuân			Tổng vụ Mùa		
								Tổng vụ Xuân			Vụ Mùa		
					Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
Tổng		756.834,0	466.007,0	290.827,0	78.915,0	59,1	466.007,0	26.932,2	59,6	160.556,0	51.982,8	58,8	305.451,0
1	Xã Thượng Lâm	5.890,0	4.344,0	1.546,0	732,6	59,3	4.344,0	247,8	60,4	1.497,0	484,8	58,7	2.847,0
2	Xã Lâm Bình	6.135,0	4.889,0	1.246,0	832,0	58,8	4.889,0	384,0	59,5	2.284,0	448,0	58,1	2.605,0
3	Xã Minh Quang	9.146,0	6.916,0	2.230,0	1.154,2	59,9	6.916,0	285,0	60,4	1.721,0	869,2	59,8	5.195,0
4	Xã Bình An	4.700,0	3.492,0	1.208,0	578,2	60,4	3.492,0	217,7	60,5	1.316,0	360,5	60,4	2.176,0
5	Xã Côn Lôn	2.965,0	1.545,0	1.420,0	261,8	59,0	1.545,0	82,8	59,8	495,0	179,0	58,7	1.050,0
6	Xã Yên Hoa	3.175,0	2.136,0	1.039,0	340,0	62,8	2.136,0	90,0	62,8	565,0	250,0	62,8	1.571,0
7	Xã Thượng Nông	3.500,0	2.542,0	958,0	435,0	58,4	2.542,0	142,5	58,3	831,0	292,5	58,5	1.711,0
8	Xã Hồng Thái	4.400,0	2.865,0	1.535,0	484,9	59,1	2.865,0	139,6	60,5	845,0	345,3	58,5	2.020,0
9	Xã Nà Hang	5.900,0	3.391,0	2.509,0	598,3	56,7	3.391,0	205,1	58,8	1.206,0	393,2	55,6	2.185,0
10	Xã Tân Mỹ	8.730,0	6.735,0	1.995,0	1.116,3	60,3	6.735,0	446,0	60,6	2.703,0	670,3	60,2	4.032,0
11	Xã Yên Lập	4.848,0	3.489,0	1.359,0	575,0	60,7	3.489,0	270,0	60,4	1.630,0	305,0	61,0	1.859,0
12	Xã Tân An	7.340,0	5.708,0	1.632,0	948,0	60,2	5.708,0	433,5	59,9	2.596,0	514,5	60,5	3.112,0
13	Xã Chiêm Hoá	10.470,0	7.049,0	3.421,0	1.161,2	60,7	7.049,0	504,7	61,0	3.080,0	656,6	60,5	3.969,0
14	Xã Hoà An	9.889,0	6.445,0	3.444,0	1.063,0	60,6	6.445,0	483,0	60,8	2.938,0	580,0	60,5	3.507,0
15	Xã Kiên Đài	5.141,0	3.943,0	1.198,0	650,0	60,7	3.943,0	303,0	60,6	1.836,0	347,0	60,7	2.107,0
16	Xã Tri Phú	4.982,0	3.178,0	1.804,0	534,8	59,4	3.178,0	250,8	60,1	1.508,0	284,0	58,8	1.670,0
17	Xã Kim Bình	7.513,0	4.599,0	2.914,0	762,0	60,4	4.599,0	342,0	60,8	2.078,0	420,0	60,0	2.521,0
18	Xã Yên Nguyên	9.615,0	6.297,0	3.318,0	1.071,0	58,8	6.297,0	472,0	59,3	2.800,0	599,0	58,4	3.497,0
19	Xã Trung Hà	5.170,0	3.942,0	1.228,0	637,4	61,8	3.942,0	272,9	62,3	1.699,0	364,5	61,5	2.243,0
20	Xã Yên Phú	2.814,0	1.821,0	993,0	297,8	61,1	1.821,0	148,3	61,0	905,0	149,5	61,3	916,0
21	Xã Bạch Xa	5.800,0	3.753,0	2.047,0	616,5	60,9	3.753,0	298,0	60,4	1.801,0	318,5	61,3	1.952,0
22	Xã Phù Lưu	7.063,0	4.350,0	2.713,0	737,1	59,0	4.350,0	370,5	59,1	2.190,0	366,6	58,9	2.160,0
23	Xã Hàm Yên	10.010,0	6.940,0	3.070,0	1.157,1	60,0	6.940,0	541,3	59,9	3.241,0	615,8	60,1	3.699,0
24	Xã Bình Xa	9.085,0	6.128,0	2.957,0	1.009,4	60,7	6.128,0	491,0	60,6	2.977,0	518,4	60,8	3.151,0

STT	Tên xã, phường	Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)			Lúa nước cả năm								
		Tổng số (Tấn)	Lúa (Tấn)	Ngô (Tấn)	Tổng cả năm			Vụ Xuân			Tổng vụ Mùa		
					Tổng vụ Xuân			Vụ Mùa					
					Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
25	Xã Thái Sơn	7.191,0	5.392,0	1.799,0	907,8	59,4	5.392,0	442,6	59,4	2.629,0	465,2	59,4	2.763,0
26	Xã Thái Hoà	7.967,0	5.074,0	2.893,0	835,9	60,7	5.074,0	401,6	60,3	2.422,0	434,3	61,1	2.652,0
27	Xã Hùng Đức	4.033,0	3.313,0	720,0	568,1	58,3	3.313,0	277,6	58,3	1.618,0	290,5	58,4	1.695,0
28	Xã Hùng Lợi	4.100,0	2.723,0	1.377,0	431,0	63,2	2.723,0	116,0	63,5	737,0	315,0	63,0	1.986,0
29	Xã Trung Sơn	4.937,0	3.915,0	1.022,0	637,5	61,4	3.915,0	285,8	61,6	1.761,0	351,7	61,2	2.154,0
30	Xã Thái Bình	4.412,0	3.781,0	631,0	628,4	60,2	3.781,0	297,6	60,7	1.806,0	330,8	59,7	1.975,0
31	Xã Tân Long	4.514,0	3.301,0	1.213,0	550,3	60,0	3.301,0	218,8	60,5	1.324,0	331,5	59,6	1.977,0
32	Xã Xuân Vân	5.390,0	3.606,0	1.784,0	569,8	63,3	3.606,0	225,8	63,4	1.432,0	344,0	63,2	2.174,0
33	Xã Lục Hành	4.245,0	2.891,0	1.354,0	471,8	61,3	2.891,0	192,5	61,6	1.185,0	279,3	61,1	1.706,0
34	Xã Yên Sơn	12.626,0	10.657,0	1.969,0	1.768,4	60,3	10.657,0	794,5	60,6	4.818,0	973,9	60,0	5.839,0
35	Xã Nhữ Khê	8.310,0	6.729,0	1.581,0	1.183,7	56,8	6.729,0	496,5	57,4	2.849,0	687,2	56,5	3.880,0
36	Xã Kiến Thiết	2.742,0	1.454,0	1.288,0	241,5	60,2	1.454,0	97,5	59,9	584,0	144,0	60,4	870,0
37	Xã Tân Trào	6.505,0	4.659,0	1.846,0	764,5	60,9	4.659,0	303,5	61,7	1.873,0	461,0	60,4	2.786,0
38	Xã Minh Thanh	5.600,0	4.384,0	1.216,0	758,3	57,8	4.384,0	340,0	58,7	1.997,0	418,3	57,1	2.387,0
39	Xã Sơn Dương	11.117,0	8.431,0	2.686,0	1.425,3	59,2	8.431,0	492,0	60,0	2.950,0	933,3	58,7	5.481,0
40	Xã Bình Ca	9.350,0	6.913,0	2.437,0	1.128,5	61,3	6.913,0	498,0	60,6	3.017,0	630,5	61,8	3.896,0
41	Xã Tân Thanh	6.688,0	4.733,0	1.955,0	782,5	60,5	4.733,0	372,5	60,7	2.262,0	410,0	60,3	2.471,0
42	Xã Sơn Thủy	10.950,0	8.883,0	2.067,0	1.476,5	60,2	8.883,0	620,0	61,6	3.818,0	856,5	59,1	5.065,0
43	Xã Phú Lương	9.773,0	8.144,0	1.629,0	1.390,0	58,6	8.144,0	606,0	60,3	3.652,0	784,0	57,3	4.492,0
44	Xã Trường Sinh	8.226,0	6.657,0	1.569,0	1.095,5	60,8	6.657,0	520,0	62,6	3.255,0	575,5	59,1	3.402,0
45	Xã Hồng Sơn	9.725,0	7.571,0	2.154,0	1.277,4	59,3	7.571,0	614,0	60,3	3.704,0	663,4	58,3	3.867,0
46	Xã Đông Thọ	9.100,0	7.478,0	1.622,0	1.194,0	62,6	7.478,0	524,0	63,3	3.315,0	670,0	62,1	4.163,0
47	Phường Mỹ Lâm	8.750,0	7.876,0	874,0	1.318,6	59,7	7.876,0	568,5	60,3	3.430,0	750,1	59,3	4.446,0
48	Phường Minh Xuân	7.050,0	6.108,0	942,0	1.026,5	59,5	6.108,0	379,5	61,8	2.344,0	647,0	58,2	3.764,0
49	Phường Nông Tiến	1.311,0	892,0	419,0	159,0	56,1	892,0	76,9	56,4	434,0	82,1	55,8	458,0
50	Phường An Tường	7.500,0	6.352,0	1.148,0	1.022,0	62,2	6.352,0	432,3	60,6	2.621,0	589,7	63,3	3.731,0
51	Phường Bình Thuận	1.617,0	1.484,0	133,0	258,7	57,4	1.484,0	123,5	57,8	714,0	135,2	57,0	770,0
52	Phường Hà Giang 1	3.550,0	2.666,0	884,0	474,9	56,1	2.666,0	136,4	56,5	770,0	338,5	56,0	1.896,0

STT	Tên xã, phường	Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)			Lúa nước cả năm								
		Tổng số (Tấn)	Lúa (Tấn)	Ngô (Tấn)	Tổng cả năm			Vụ Xuân			Tổng vụ Mùa		
					Tổng vụ Xuân			Vụ Mùa					
					Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
53	Phường Hà Giang 2	1.200,0	367,0	833,0	67,5	54,4	367,0				67,5	54,4	367,0
54	Xã Ngọc Đường	3.500,0	2.574,0	926,0	451,8	57,0	2.574,0	192,3	57,4	1.104,0	259,5	56,6	1.470,0
55	Xã Đồng Văn	8.230,0	1.473,0	6.757,0	255,6	57,6	1.473,0				255,6	57,6	1.473,0
56	Xã Lũng Cú	5.732,0	1.616,0	4.116,0	279,3	57,9	1.616,0				279,3	57,9	1.616,0
57	Xã Sà Phìn	5.265,0	21,0	5.244,0	3,8	55,3	21,0				3,8	55,3	21,0
58	Xã Phó Bảng	4.500,0	1.422,0	3.078,0	245,9	57,8	1.422,0				245,9	57,8	1.422,0
59	Xã Lũng Phìn	3.846,0	0,0	3.846,0	0,0	#DIV/0!	0,0						
60	Xã Mèo Vạc	5.895,0	527,0	5.368,0	95,2	55,4	527,0				95,2	55,4	527,0
61	Xã Sơn Vĩ	6.838,0	2.004,0	4.834,0	361,6	55,4	2.004,0				361,6	55,4	2.004,0
62	Xã Sùng Máng	5.680,0	414,0	5.266,0	70,8	58,5	414,0				70,8	58,5	414,0
63	Xã Khâu Vai	5.589,0	550,0	5.039,0	93,8	58,6	550,0				93,8	58,6	550,0
64	Xã Niêm Sơn	5.404,0	1.686,0	3.718,0	283,2	59,5	1.686,0				283,2	59,5	1.686,0
65	Xã Tát Ngà	5.433,0	2.251,0	3.182,0	351,3	64,1	2.251,0				351,3	58,3	2.251,0
66	Xã Yên Minh	10.397,0	3.850,0	6.547,0	659,7	58,4	3.850,0	135,1	58,7	793,0	524,6	58,3	3.057,0
67	Xã Bạch Đích	6.393,0	2.890,0	3.503,0	494,8	58,4	2.890,0	56,0	57,9	324,0	438,8	58,5	2.566,0
68	Xã Thảng Mố	5.405,0	887,0	4.518,0	152,5	58,2	887,0				152,5	58,2	887,0
69	Xã Mậu Duệ	9.140,0	3.816,0	5.324,0	659,6	57,9	3.816,0	113,4	57,8	656,0	546,2	57,9	3.160,0
70	Xã Đờng Thượng	4.188,0	138,0	4.050,0	23,7	58,1	138,0				23,7	58,1	138,0
71	Xã Du Già	6.700,0	2.084,0	4.616,0	354,3	58,8	2.084,0	78,0	58,6	457,0	276,3	58,9	1.627,0
72	Xã Ngọc Long	4.877,0	1.998,0	2.879,0	344,5	58,0	1.998,0	36,0	57,2	206,0	308,5	58,1	1.792,0
73	Xã Quán Bạ	9.125,0	2.880,0	6.245,0	495,0	58,2	2.880,0				495,0	58,2	2.880,0
74	Xã Tùng Vai	7.750,0	1.745,0	6.005,0	297,0	58,8	1.745,0				297,0	58,8	1.745,0
75	Xã Nghĩa Thuận	4.590,0	971,0	3.619,0	165,0	58,8	971,0				165,0	58,8	971,0
76	Xã Cán Tỷ	3.490,0	613,0	2.877,0	105,0	58,4	613,0				105,0	58,4	613,0
77	Xã Lũng Tám	5.410,0	1.098,0	4.312,0	188,0	58,4	1.098,0				188,0	58,4	1.098,0
78	Xã Hoàng Su Phì	6.421,0	3.358,0	3.063,0	586,5	57,3	3.358,0	48,0	57,1	274,0	538,5	57,3	3.084,0
79	Xã Thành Tín	4.280,0	1.990,0	2.290,0	338,0	58,9	1.990,0				338,0	58,9	1.990,0
80	Xã Bản Máy	6.350,0	3.087,0	3.263,0	515,5	59,9	3.087,0	6,0	56,7	34,0	509,5	59,9	3.053,0

STT	Tên xã, phường	Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)			Lúa nước cả năm								
		Tổng số (Tấn)	Lúa (Tấn)	Ngô (Tấn)	Tổng cả năm			Vụ Xuân			Tổng vụ Mùa		
					Tổng vụ Xuân			Vụ Mùa					
					Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
81	Xã Nậm Dịch	5.960,0	3.290,0	2.670,0	572,5	57,5	3.290,0	1,5	53,3	8,0	571,0	57,5	3.282,0
82	Xã Tân Tiến	5.278,0	2.984,0	2.294,0	521,5	57,2	2.984,0	47,0	56,0	263,0	474,5	57,3	2.721,0
83	Xã Hồ Thầu	6.919,0	4.184,0	2.735,0	718,0	58,3	4.184,0	10,0	56,0	56,0	708,0	58,3	4.128,0
84	Xã Pờ Ly Ngải	4.247,0	2.466,0	1.781,0	430,0	57,3	2.466,0	98,0	56,1	550,0	332,0	57,7	1.916,0
85	Xã Thông Nguyên	4.163,0	2.875,0	1.288,0	495,4	58,0	2.875,0	6,9	59,4	41,0	488,5	58,0	2.834,0
86	Xã Bắc Mê	6.283,0	3.590,0	2.693,0	620,2	57,9	3.590,0	212,7	57,6	1.226,0	407,5	58,0	2.364,0
87	Xã Minh Ngọc	2.890,0	1.494,0	1.396,0	269,7	55,4	1.494,0	89,0	56,0	498,0	180,7	55,1	996,0
88	Xã Đường Hồng	7.585,0	3.894,0	3.691,0	699,3	55,7	3.894,0	144,8	57,9	839,0	554,5	55,1	3.055,0
89	Xã Yên Cường	5.150,0	1.812,0	3.338,0	322,0	56,3	1.812,0	49,5	58,0	287,0	272,5	56,0	1.525,0
90	Xã Minh Sơn	4.441,0	1.825,0	2.616,0	316,7	57,6	1.825,0	96,5	57,5	555,0	220,2	57,7	1.270,0
91	Xã Giáp Trung	3.236,0	1.436,0	1.800,0	249,7	57,5	1.436,0	28,0	57,9	162,0	221,7	57,5	1.274,0
92	Xã Vị Xuyên	4.337,0	2.471,0	1.866,0	427,2	57,8	2.471,0	139,2	58,0	808,0	288,0	57,7	1.663,0
93	Xã Thanh Thủy	2.940,0	2.244,0	696,0	380,7	58,9	2.244,0	118,0	58,6	692,0	262,7	59,1	1.552,0
94	Xã Phú Linh	6.890,0	5.016,0	1.874,0	860,2	58,3	5.016,0	316,4	58,7	1.858,0	543,8	58,1	3.158,0
95	Xã Linh Hồ	11.946,0	7.804,0	4.142,0	1.300,8	60,0	7.804,0	377,5	59,5	2.247,0	923,3	60,2	5.557,0
96	Xã Minh Tân	4.050,0	1.989,0	2.061,0	342,0	58,2	1.989,0	57,0	57,7	329,0	285,0	58,2	1.660,0
97	Xã Bạch Ngọc	5.362,0	3.369,0	1.993,0	584,0	57,7	3.369,0	133,0	57,4	763,0	451,0	57,8	2.606,0
98	Xã Thuận Hòa	3.153,0	1.806,0	1.347,0	316,9	57,0	1.806,0	100,0	56,4	564,0	216,9	57,3	1.242,0
99	Xã Lao Chải	1.954,0	1.549,0	405,0	272,5	56,8	1.549,0				272,5	56,8	1.549,0
100	Xã Việt Lâm	4.740,0	3.729,0	1.011,0	636,5	58,6	3.729,0	221,0	58,9	1.301,0	415,5	58,4	2.428,0
101	Xã Tùng Bá	5.533,0	4.315,0	1.218,0	746,0	57,8	4.315,0	281,0	57,9	1.628,0	465,0	57,8	2.687,0
102	Xã Cao Bồ	1.750,0	1.495,0	255,0	256,3	58,3	1.495,0	26,0	58,5	152,0	230,3	58,3	1.343,0
103	Xã Thượng Sơn	2.445,0	1.947,0	498,0	339,2	57,4	1.947,0	60,0	57,3	344,0	279,2	57,4	1.603,0
104	Xã Bắc Quang	10.100,0	8.296,0	1.804,0	1.449,7	57,2	8.296,0	626,1	57,6	3.604,0	823,6	57,0	4.692,0
105	Xã Tân Quang	5.590,0	4.472,0	1.118,0	776,2	57,6	4.472,0	168,1	57,8	971,0	608,1	57,6	3.501,0
106	Xã Hùng An	6.050,0	5.002,0	1.048,0	881,9	56,7	5.002,0	379,1	56,8	2.154,0	502,8	56,6	2.848,0
107	Xã Vĩnh Tuy	2.750,0	2.022,0	728,0	343,5	58,9	2.022,0	137,7	58,5	806,0	205,8	59,1	1.216,0
108	Xã Liên Hiệp	8.400,0	6.797,0	1.603,0	1.138,6	59,7	6.797,0	455,6	59,0	2.687,0	683,0	60,2	4.110,0

STT	Tên xã, phường	Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)			Lúa nước cả năm								
		Tổng số (Tấn)	Lúa (Tấn)	Ngô (Tấn)	Tổng cả năm			Vụ Xuân			Tổng vụ Mùa		
					Tổng vụ Xuân			Vụ Mùa					
					Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
109	Xã Đồng Yên	7.950,0	5.561,0	2.389,0	947,5	58,7	5.561,0	276,5	58,8	1.625,0	671,0	58,7	3.936,0
110	Xã Bằng Hành	9.060,0	7.745,0	1.315,0	1.334,5	58,0	7.745,0	544,9	57,9	3.157,0	789,6	58,1	4.588,0
111	Xã Đồng Tâm	6.269,0	4.978,0	1.291,0	865,5	57,5	4.978,0	269,0	57,6	1.550,0	596,5	57,5	3.428,0
112	Xã Quang Bình	5.033,0	4.154,0	879,0	723,7	57,4	4.154,0	229,0	57,3	1.312,0	494,7	57,4	2.842,0
113	Xã Tân Trịnh	6.580,0	5.186,0	1.394,0	884,7	58,6	5.186,0	299,9	58,7	1.761,0	584,8	58,6	3.425,0
114	Xã Yên Thành	3.657,0	3.028,0	629,0	517,8	58,5	3.028,0	162,6	59,2	962,0	355,2	58,2	2.066,0
115	Xã Bằng Lang	7.470,0	5.484,0	1.986,0	927,9	59,1	5.484,0	306,3	58,9	1.803,0	621,6	59,2	3.681,0
116	Xã Xuân Giang	6.200,0	4.119,0	2.081,0	698,0	59,0	4.119,0	310,9	59,5	1.850,0	387,1	58,6	2.269,0
117	Xã Tiên Yên	10.127,0	6.334,0	3.793,0	1.091,1	58,1	6.334,0	475,8	57,9	2.753,0	615,3	58,2	3.581,0
118	Xã Tiên Nguyên	3.109,0	2.634,0	475,0	462,6	56,9	2.634,0	47,0	57,4	270,0	415,6	56,9	2.364,0
119	Xã Pà Vây Sù	7.992,0	2.132,0	5.860,0	363,5	58,7	2.132,0	69,5	58,6	407,0	294,0	58,7	1.725,0
120	Xã Xín Mần	11.813,0	4.995,0	6.818,0	876,6	57,0	4.995,0	99,4	56,3	560,0	777,2	57,1	4.435,0
121	Xã Quảng Nguyên	3.110,0	2.648,0	462,0	465,0	56,9	2.648,0	130,0	57,3	745,0	335,0	56,8	1.903,0
122	Xã Trung Thịnh	8.976,0	6.206,0	2.770,0	1.085,0	57,2	6.206,0	361,0	57,0	2.057,0	724,0	57,3	4.149,0
123	Xã Nấm Dán	7.907,0	3.785,0	4.122,0	670,7	56,4	3.785,0	154,6	56,5	874,0	516,1	56,4	2.911,0
124	Xã Khuôn Lùng	4.251,0	3.971,0	280,0	695,0	57,1	3.971,0	276,0	56,7	1.566,0	419,0	57,4	2.405,0

STT	Tên xã, phường	Ngô cả năm			Trong đó								
					Vụ Xuân			Vụ Hè Thu			Vụ Đông		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
Tổng		72.322,6	40,2	290.827,0	38.058,4	39,9	151.766,0	27.285,3	39,8	108.472,0	6.979,0	43,8	30.587,0
1	Xã Thượng Lâm	325,1	47,6	1.546,0	232,8	48,6	1.132,0	52,3	47,2	247,0	40,0	41,8	167,0
2	Xã Lâm Bình	265,9	46,9	1.246,0	150,5	48,4	729,0	72,4	47,0	340,0	43,0	41,2	177,0
3	Xã Minh Quang	460,0	48,5	2.230,0	137,0	49,8	682,0	48,0	47,9	230,0	275,0	47,9	1.318,0
4	Xã Bình An	257,0	47,0	1.208,0	78,7	49,2	387,0	45,3	48,1	218,0	133,0	45,3	603,0
5	Xã Côn Lôn	313,5	45,3	1.420,0	208,0	45,7	950,0	98,5	44,8	441,0	7,0	41,4	29,0
6	Xã Yên Hoa	214,5	48,4	1.039,0	180,0	48,6	875,0	27,5	48,0	132,0	7,0	45,7	32,0
7	Xã Thượng Nông	226,0	42,4	958,0	160,0	42,3	677,0	58,0	42,8	248,0	8,0	41,3	33,0
8	Xã Hồng Thái	344,0	44,6	1.535,0	242,0	44,5	1.078,0	90,0	45,3	408,0	12,0	40,8	49,0
9	Xã Nà Hang	567,0	44,3	2.509,0	340,0	44,6	1.517,0	176,0	44,5	784,0	51,0	40,8	208,0
10	Xã Tân Mỹ	414,0	48,2	1.995,0	97,0	50,0	485,0	40,0	49,0	196,0	277,0	47,4	1.314,0
11	Xã Yên Lập	279,0	48,7	1.359,0	89,0	50,0	445,0	75,0	49,1	368,0	115,0	47,5	546,0
12	Xã Tân An	335,0	48,7	1.632,0	90,0	50,0	450,0	45,0	48,9	220,0	200,0	48,1	962,0
13	Xã Chiêm Hoá	712,5	48,0	3.421,0	292,0	48,5	1.415,0	255,5	48,2	1.232,0	165,0	46,9	774,0
14	Xã Hoà An	710,0	48,5	3.444,0	281,0	50,0	1.405,0	211,0	48,1	1.014,0	218,0	47,0	1.025,0
15	Xã Kiên Đài	254,0	47,2	1.198,0	97,0	47,6	462,0	82,0	47,1	386,0	75,0	46,7	350,0
16	Xã Tri Phú	367,5	49,1	1.804,0	147,0	50,0	735,0	145,5	49,0	713,0	75,0	47,5	356,0
17	Xã Kim Bình	593,0	49,1	2.914,0	263,0	50,0	1.315,0	210,0	49,0	1.029,0	120,0	47,5	570,0
18	Xã Yên Nguyên	687,0	48,3	3.318,0	172,0	49,7	855,0	115,0	49,0	563,0	400,0	47,5	1.900,0
19	Xã Trung Hà	248,0	49,5	1.228,0	107,0	50,8	544,0	41,0	48,8	200,0	100,0	48,4	484,0
20	Xã Yên Phú	193,0	51,5	993,0	90,0	52,1	469,0	96,0	51,0	490,0	7,0	48,6	34,0
21	Xã Bạch Xa	398,0	51,4	2.047,0	180,0	52,2	940,0	192,0	51,1	981,0	26,0	48,5	126,0
22	Xã Phù Lưu	538,0	50,4	2.713,0	197,0	51,6	1.016,0	163,0	51,3	837,0	178,0	48,3	860,0
23	Xã Hàm Yên	605,5	50,7	3.070,0	212,5	52,0	1.105,0	196,0	51,2	1.004,0	197,0	48,8	961,0
24	Xã Bình Xa	586,0	50,5	2.957,0	163,0	52,0	848,0	167,0	50,7	847,0	256,0	49,2	1.260,0

STT	Tên xã, phường	Ngô cả năm			Trong đó								
					Vụ Xuân			Vụ Hè Thu			Vụ Đông		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
25	Xã Thái Sơn	362,5	49,6	1.799,0	152,5	50,0	763,0	125,0	49,6	620,0	85,0	48,9	416,0
26	Xã Thái Hoà	587,0	49,3	2.893,0	236,0	50,1	1.183,0	126,0	48,8	615,0	225,0	48,7	1.095,0
27	Xã Hùng Đức	152,0	47,4	720,0	46,0	48,0	221,0	40,0	47,8	191,0	66,0	46,7	308,0
28	Xã Hùng Lợi	272,7	50,5	1.377,0	137,5	51,7	711,0	75,2	50,3	378,0	60,0	48,0	288,0
29	Xã Trung Sơn	213,0	48,0	1.022,0	88,3	49,7	439,0	101,7	48,0	488,0	23,0	41,3	95,0
30	Xã Thái Bình	134,9	46,8	631,0	56,7	48,3	274,0	44,1	48,7	215,0	34,1	41,7	142,0
31	Xã Tân Long	249,2	48,7	1.213,0	148,0	50,6	749,0	61,5	48,5	298,0	39,8	41,7	166,0
32	Xã Xuân Vân	350,1	51,0	1.784,0	164,9	51,9	856,0	100,2	51,5	516,0	85,0	48,5	412,0
33	Xã Lục Hành	274,5	49,3	1.354,0	150,9	50,4	760,0	95,2	49,5	471,0	28,4	43,3	123,0
34	Xã Yên Sơn	390,5	50,4	1.969,0	199,2	51,3	1.021,0	84,9	50,4	428,0	106,5	48,8	520,0
35	Xã Nhữ Khê	354,1	44,6	1.581,0	155,9	46,8	730,0	70,2	45,3	318,0	128,0	41,6	533,0
36	Xã Kiến Thiết	269,7	47,8	1.288,0	148,3	50,4	747,0	50,9	47,1	240,0	70,5	42,7	301,0
37	Xã Tân Trào	366,7	50,3	1.846,0	175,3	51,1	895,0	131,7	50,7	668,0	59,7	47,4	283,0
38	Xã Minh Thanh	267,0	45,5	1.216,0	133,0	47,4	631,0	87,0	44,1	384,0	47,0	42,8	201,0
39	Xã Sơn Dương	560,5	47,9	2.686,0	297,0	49,0	1.454,0	169,0	47,5	802,0	94,5	45,5	430,0
40	Xã Bình Ca	495,5	49,2	2.437,0	258,0	50,9	1.312,0	105,0	48,9	513,0	132,5	46,2	612,0
41	Xã Tân Thanh	399,0	49,0	1.955,0	189,0	50,4	953,0	94,0	48,4	455,0	116,0	47,2	547,0
42	Xã Sơn Thủy	428,0	48,3	2.067,0	105,0	51,0	536,0	54,0	49,1	265,0	269,0	47,1	1.266,0
43	Xã Phú Lương	340,0	47,9	1.629,0	87,0	49,7	432,0	95,0	47,9	455,0	158,0	47,0	742,0
44	Xã Trường Sinh	319,0	49,2	1.569,0	119,0	51,3	610,0	80,0	48,6	389,0	120,0	47,5	570,0
45	Xã Hồng Sơn	445,7	48,3	2.154,0	172,0	49,7	854,0	85,0	48,0	408,0	188,7	47,3	892,0
46	Xã Đông Thọ	320,0	50,7	1.622,0	192,0	51,8	995,0	25,0	50,0	125,0	103,0	48,7	502,0
47	Phường Mỹ Lâm	179,6	48,7	874,0	89,6	49,7	445,0	42,0	48,5	204,0	48,0	46,9	225,0
48	Phường Minh Xuân	190,9	49,4	942,0	122,4	50,2	615,0	18,2	49,5	90,0	50,3	47,1	237,0
49	Phường Nông Tiến	92,6	45,2	419,0	41,3	46,0	190,0	39,9	45,4	181,0	11,4	42,1	48,0
50	Phường An Tường	240,4	47,8	1.148,0	114,3	48,1	550,0	101,7	47,5	483,0	24,4	47,2	115,0
51	Phường Bình Thuận	28,4	46,8	133,0	11,8	47,5	56,0	13,7	46,7	64,0	2,9	44,2	13,0
52	Phường Hà Giang 1	253,6	34,9	884,0	127,5	36,3	463,0	110,1	35,1	387,0	16,0	21,3	34,0

STT	Tên xã, phường	Ngô cả năm			Trong đó								
					Vụ Xuân			Vụ Hè Thu			Vụ Đông		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
53	Phường Hà Giang 2	201,1	41,4	833,0	148,3	44,3	657,0	50,8	33,5	170,0	2,0	30,0	6,0
54	Xã Ngọc Đường	221,6	41,8	926,0	199,6	42,6	851,0	18,0	34,4	62,0	4,0	32,5	13,0
55	Xã Đồng Văn	1.892,9	35,7	6.757,0	1.405,9	36,0	5.059,0	487,0	34,9	1.698,0			
56	Xã Lũng Cú	1.121,8	36,7	4.116,0	1.033,4	36,9	3.811,0	88,4	34,5	305,0			
57	Xã Sà Phìn	1.492,2	35,1	5.244,0	971,2	35,7	3.468,0	521,0	34,1	1.776,0			
58	Xã Phố Bàng	830,2	37,1	3.078,0	801,2	37,2	2.978,0	29,0	34,5	100,0			
59	Xã Lũng Phìn	1.017,4	37,8	3.846,0	1.017,4	37,8	3.846,0						
60	Xã Mèo Vạc	1.579,0	34,0	5.368,0	1.579,0	34,0	5.368,0						
61	Xã Sơn Vĩ	1.334,0	36,2	4.834,0	1.319,0	36,3	4.788,0	15,0	30,7	46,0			
62	Xã Sùng Máng	1.196,0	44,0	5.266,0	1.179,0	44,2	5.213,0	17,0	31,2	53,0			
63	Xã Khâu Vai	1.424,0	35,4	5.039,0	1.424,0	35,4	5.039,0						
64	Xã Niêm Sơn	816,0	45,6	3.718,0	816,0	45,6	3.718,0						
65	Xã Tát Ngà	736,0	43,2	3.182,0	689,0	43,6	3.002,0	47,0	38,3	180,0			
66	Xã Yên Minh	1.697,5	38,6	6.547,0	219,5	37,9	832,0	1.385,5	39,1	5.412,0	92,5	32,8	303,0
67	Xã Bạch Đích	852,1	41,1	3.503,0	75,0	42,1	316,0	777,1	41,0	3.187,0			
68	Xã Thảng Mố	1.107,7	40,8	4.518,0				1.107,7	40,8	4.518,0			
69	Xã Mậu Duệ	1.355,8	39,3	5.324,0	184,5	39,5	729,0	1.171,3	39,2	4.595,0			
70	Xã Đường Thượng	1.132,2	35,8	4.050,0	9,0	37,8	34,0	1.123,2	35,8	4.016,0			
71	Xã Du Già	1.227,0	37,6	4.616,0	100,2	38,9	390,0	1.126,8	37,5	4.226,0			
72	Xã Ngọc Long	760,0	37,9	2.879,0	110,0	38,6	425,0	650,0	37,8	2.454,0			
73	Xã Quán Bạ	1.564,0	39,9	6.245,0				1.564,0	39,9	6.245,0			
74	Xã Tùng Vai	1.494,0	40,2	6.005,0				1.494,0	40,2	6.005,0			
75	Xã Nghĩa Thuận	893,0	40,5	3.619,0				893,0	40,5	3.619,0			
76	Xã Cán Tỷ	771,0	37,3	2.877,0				771,0	37,3	2.877,0			
77	Xã Lũng Tám	1.078,0	40,0	4.312,0				1.078,0	40,0	4.312,0			
78	Xã Hoàng Su Phì	860,0	35,6	3.063,0	642,0	35,0	2.248,0	218,0	37,4	815,0			
79	Xã Thành Tín	591,0	38,7	2.290,0	450,0	38,5	1.734,0	141,0	39,4	556,0			
80	Xã Bản Máy	809,0	40,3	3.263,0	611,0	40,3	2.465,0	198,0	40,3	798,0			

STT	Tên xã, phường	Ngô cả năm			Trong đó								
					Vụ Xuân			Vụ Hè Thu			Vụ Đông		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
81	Xã Nậm Dịch	694,0	38,5	2.670,0	472,0	38,5	1.816,0	222,0	38,5	854,0			
82	Xã Tân Tiến	619,0	37,1	2.294,0	487,0	36,9	1.798,0	132,0	37,6	496,0			
83	Xã Hồ Thầu	706,0	38,7	2.735,0	541,0	39,2	2.120,0	165,0	37,3	615,0			
84	Xã Pờ Ly Ngải	491,0	36,3	1.781,0	383,0	36,3	1.391,0	108,0	36,1	390,0			
85	Xã Thông Nguyên	354,2	36,4	1.288,0	286,7	36,2	1.038,0	67,5	37,0	250,0			
86	Xã Bắc Mê	781,8	34,4	2.693,0	605,0	34,6	2.096,0	134,6	34,6	466,0	42,2	31,0	131,0
87	Xã Minh Ngọc	432,3	32,7	1.396,0	360,3	32,5	1.171,0	62,0	31,5	195,0	10,0	30,0	30,0
88	Xã Đường Hồng	1.093,6	33,8	3.691,0	886,4	33,6	2.979,0	187,9	34,8	653,0	19,3	30,6	59,0
89	Xã Yên Cường	975,4	34,2	3.338,0	895,3	34,4	3.079,0	64,1	32,6	209,0	16,0	31,3	50,0
90	Xã Minh Sơn	743,0	35,2	2.616,0	704,2	35,4	2.490,0	21,8	33,5	73,0	17,0	31,2	53,0
91	Xã Giáp Trung	524,8	34,3	1.800,0	473,2	34,4	1.629,0	48,6	33,3	162,0	3,0	30,0	9,0
92	Xã Vị Xuyên	506,5	36,8	1.866,0	288,0	37,9	1.092,0	188,5	36,0	678,0	30,0	32,0	96,0
93	Xã Thanh Thủy	179,7	38,7	696,0	121,2	39,6	480,0	58,5	36,9	216,0			
94	Xã Phú Linh	507,8	36,9	1.874,0	380,8	37,7	1.435,0	95,0	35,5	337,0	32,0	31,9	102,0
95	Xã Linh Hồ	1.051,0	39,4	4.142,0	679,0	40,9	2.775,0	320,0	37,4	1.197,0	52,0	32,7	170,0
96	Xã Minh Tân	549,0	37,5	2.061,0	416,0	38,4	1.597,0	128,0	35,0	448,0	5,0	32,0	16,0
97	Xã Bạch Ngọc	529,0	37,7	1.993,0	397,0	38,5	1.527,0	106,0	36,1	383,0	26,0	31,9	83,0
98	Xã Thuận Hòa	365,0	36,9	1.347,0	268,0	37,8	1.012,0	85,0	34,9	297,0	12,0	31,7	38,0
99	Xã Lao Chải	113,1	35,8	405,0	90,0	36,1	325,0	23,1	34,6	80,0			
100	Xã Việt Lâm	277,2	36,5	1.011,0	195,0	37,2	726,0	75,0	34,9	262,0	7,2	31,9	23,0
101	Xã Tùng Bá	349,0	34,9	1.218,0	205,0	36,5	748,0	20,0	36,0	72,0	124,0	32,1	398,0
102	Xã Cao Bồ	67,0	38,1	255,0	50,0	39,0	195,0	17,0	35,3	60,0			
103	Xã Thượng Sơn	141,0	35,3	498,0	126,0	35,6	448,0	15,0	33,3	50,0			
104	Xã Bắc Quang	518,1	34,8	1.804,0	229,7	36,2	832,0	176,3	34,5	608,0	112,0	32,5	364,0
105	Xã Tân Quang	308,8	36,2	1.118,0	206,0	36,7	756,0	81,8	35,5	290,0	21,0	34,3	72,0
106	Xã Hùng An	285,4	36,7	1.048,0	149,0	36,9	550,0	86,4	36,8	318,0	50,0	36,0	180,0
107	Xã Vĩnh Tuy	206,7	35,2	728,0	97,8	37,3	365,0	80,3	33,3	267,0	28,6	33,6	96,0
108	Xã Liên Hiệp	389,6	41,1	1.603,0	213,5	43,0	918,0	129,1	39,9	515,0	47,0	36,2	170,0

STT	Tên xã, phường	Ngô cả năm			Trong đó								
					Vụ Xuân			Vụ Hè Thu			Vụ Đông		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
109	Xã Đồng Yên	655,1	36,5	2.389,0	303,1	35,2	1.068,0	297,0	37,9	1.126,0	55,0	35,5	195,0
110	Xã Bằng Hành	423,4	31,1	1.315,0	191,4	30,2	578,0	157,0	30,3	476,0	75,0	34,8	261,0
111	Xã Đồng Tâm	356,8	36,2	1.291,0	201,7	37,1	749,0	100,3	35,5	356,0	54,8	33,9	186,0
112	Xã Quang Bình	257,1	34,2	879,0	170,5	34,4	586,0	46,6	35,4	165,0	40,0	32,0	128,0
113	Xã Tân Trịnh	390,5	35,7	1.394,0	219,0	36,8	805,0	106,5	35,1	374,0	65,0	33,1	215,0
114	Xã Yên Thành	173,6	36,2	629,0	121,1	36,8	446,0	32,5	35,4	115,0	20,0	34,0	68,0
115	Xã Bằng Lang	553,9	35,9	1.986,0	325,9	36,5	1.188,0	133,0	35,6	473,0	95,0	34,2	325,0
116	Xã Xuân Giang	513,4	40,5	2.081,0	317,9	42,3	1.344,0	115,5	39,5	456,0	80,0	35,1	281,0
117	Xã Tiên Yên	1.025,9	37,0	3.793,0	476,0	38,0	1.807,0	399,9	36,7	1.466,0	150,0	34,7	520,0
118	Xã Tiên Nguyên	133,0	35,7	475,0	111,0	35,9	398,0	22,0	35,0	77,0			
119	Xã Pà Vây Sù	1.537,3	38,1	5.860,0	496,9	40,2	1.997,0	1.001,4	37,3	3.735,0	39,0	32,8	128,0
120	Xã Xín Mần	1.912,9	35,6	6.818,0	699,7	35,8	2.506,0	1.130,7	35,8	4.046,0	82,5	32,2	266,0
121	Xã Quảng Nguyên	133,0	34,7	462,0	78,0	35,1	274,0	40,0	34,5	138,0	15,0	33,3	50,0
122	Xã Trung Thịnh	798,0	34,7	2.770,0	447,0	35,3	1.576,0	317,0	34,1	1.082,0	34,0	32,9	112,0
123	Xã Nám Dán	1.134,8	36,3	4.122,0	554,0	36,4	2.016,0	556,1	36,5	2.030,0	24,7	30,8	76,0
124	Xã Khuôn Lùng	79,5	35,2	280,0	30,0	36,0	108,0	31,0	36,1	112,0	18,5	32,4	60,0